

**PHỤ LỤC 01: DỰ TRÙ VẬT TƯ THAY THẾ TÀU PTSC 06**

STT	TÊN THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ DỰ TRÙ	MODEL/ CÔNG SUẤT/ KÍCH THƯỚC	PART NO	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<b>A</b>	<b>BỘ PHẬN MÁY</b>				
<b>I</b>	<b>BƠM &amp; MOTO</b>				
<b>1</b>	<b>Bơm la canh &amp; ballast</b>	<b>AZCUE, CA-80/15A/11 kW @2950 rpm</b>			
	Vòng bi	6209-ZZC3&6309-ZZC3		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>2</b>	<b>Bơm cứu hỏa</b>	<b>AZCUE, CA-80/20A/15 kW @2950 rpm</b>			
	Vòng bi	6209-ZZC3&6309-ZZC3		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>3</b>	<b>Bơm dầu đốt</b>	<b>AZCUE, BT-II 45D4-F, 2.2KW@2820 rpm</b>			
	Vòng bi	6204-ZZ&6205-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>4</b>	<b>Bơm nước ngọt sinh hoạt</b>	<b>AZCUE, CP25/160/ 1.5KW@2855 rpm</b>			
	Vòng bi	6204-ZZ&6205-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>5</b>	<b>Bơm nước mặn sinh hoạt</b>	<b>AZCUE, CP25/160/ 1.5KW@2855 rpm</b>			
	Vòng bi	6204-ZZ&6205-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>6</b>	<b>Bơm discharge sewage</b>	<b>AZCUE, CP50/130/ 2.2KW@2820RPM</b>			
	Vòng bi	6204-ZZ&6205-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>7</b>	<b>Bơm chuyển sewage</b>	<b>AZCUE, CA50/2B/ 1.5KW@2855RPM</b>			
	Vòng bi	6204-ZZ&6205-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>8</b>	<b>Bơm nước nóng sinh hoạt</b>	<b>NDFOS, TYPE NO:CR3-3 A-FGJ-A-E-HQQE</b>			
	Vòng bi	theo mẫu		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>9</b>	<b>Bơm dầu bần</b>	<b>AZCUE, BT-II 45D4-F, 2.2KW@1420 rpm</b>			
	Vòng bi	6206-ZZ&6205-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>10</b>	<b>Bơm thủy lực máy lái</b>	<b>iance Dirty Duty Plus, CAT NO:1204116130-000010</b>			
	Vòng bi	6206-ZZ&6205-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>11</b>	<b>Máy phát điện</b>	<b>pillar/ ECO38 3S4 A – ID: 2024199- ID: 2024200</b>			
	Vòng bi	6314-ZZ/C3		Cái	2
<b>12</b>	<b>Motor của Bơm thủy lực 22 kW</b>	<b>WEG/ 22 kW/ 1470 rpm</b>			
	Vòng bi	6311-ZZ-C3 & 6211-ZZ-C3		Cái	4
<b>13</b>	<b>Motor của bơm thủy lực điều khiển thủy lực 5,5 kW</b>	<b>WEG/ 5,5 kW/ 1470 rpm</b>			
	Vòng bi	6308-ZZ/6207-ZZ		Cái	4
<b>14</b>	<b>Motor của bơm thủy lực cẩu DECK CRANE</b>	<b>Type:EP2137/Serial:51100474-002/58.5KW/1480rpm</b>			
	Vòng bi	theo mẫu		Cái	2
<b>15</b>	<b>Bơm nước làm mát điều hòa trung tâm</b>	<b>AZCUE/2.2KW/2820rpm</b>			
	Vòng bi	6205-ZZ/6204-ZZ		Cái	2
	Seal làm kín	theo mẫu		Cái	1
<b>16</b>	<b>Motor của CHẤN VỊT MŨI</b>	<b>OSUNG/ TE-F/132KW/SER NO:009987704001</b>			
	Vòng bi	6316C3/6319C3		Cái	2

17	Motor + quạt gió DHTT	R NO:10720077207-1, 380-415V, 2.2KW, 2860RPM			
	Vòng bi	6205-ZZ/C3	Cái	2	
	Vòng bi	UC204	Cái	2	
18	Dung dịch tắm rửa, vệ sinh mô-tô		lit	10	
19	Sơn phủ cách điện màu đỏ	SPRAYON/EL601	lọ	15	
<b>II VỆ SINH ĐƯỜNG ỐNG THÔNG BIÊN CHÍNH</b>					
1	Bulong + ê cu + long đen	M20 x D 93mm	Bộ	180	
2	Gioăng bìa màu xanh dày 4 mm		m <sup>2</sup>	5	
<b>III VỆ SINH ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC BIÊN LÀM MÁT M/E</b>					
1	Bulong + ê cu + long đen	M16 x D 70mm	Bộ	90	
2	Gioăng bìa màu xanh dày 3mm		m <sup>2</sup>	1	
<b>IV VỆ SINH ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC BIÊN LÀM MÁT G/E</b>					
1	Bulong- ecu- long đen	M12 x D 90mm	Bộ	20	
2	Bulong- ecu- long đen	M12 x D 58mm	Bộ	60	
3	Gioăng bìa màu xanh dày 3mm		m	1	
<b>V ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC LÀM MÁT DHTT</b>					
1	Ống thép (loại dày)	Φ 60mm	m	4	
2	Cút góc 90°	Φ 60mm	Cái	5	
3	Mặt bích	ĐKT 121mm x ĐKN 164mm	Cái	1	
4	Mặt bích	ĐKT 105mm x ĐKN 130mm	Cái	4	
5	Bulong + ê cu + long đen	M12 x D 110mm	Bộ	8	
6	Bulong + ê cu + long đen	M12 x D 70mm	Bộ	80	
7	Bulong + ê cu + long đen	M16 x D 80mm	Bộ	8	
8	Gioăng bìa màu xanh dày 3mm		m <sup>2</sup>	1	
<b>VI ĐƯỜNG ỐNG LÀM MÁT TRỰC CHÂN VỊT</b>					
1	Ống thép trắng 304	Φ34	m	20	
3	Van cầu thẳng	5K25	Cái	2	
4	Bích Inox	ĐKT 75mm x ĐKN 95mm	Cái	22	
5	Bulong + ê cu + long đen	M10 x D 50mm	Bộ	50	
6	Cút góc 90	Φ34	Cái	16	
7	Cút chéo 120	Φ34	Cái	6	
8	Lọc chữ Y	DN50	Cái	2	
9	Van gạt 3/4		Cái	2	
10	Van gạt 1/2		Cái	2	
11	Côn hạ cấp Inox DN50/25		Cái	4	
12	Côn hạ cấp Inox DN25/21		Cái	3	
13	Cổ T ống thép trắng Φ34		Cái	1	
14	Giá đỡ U rút DN25	DN25	Bộ	8	
15	Gioăng bìa màu xanh dày 3mm		m <sup>2</sup>	1	
<b>VII VẬT TƯ BẢO DƯỠNG HỆ TRỤC CHÂN VỊT MŨI</b>					
1	Dầu bôi trơn	Loại dầu Shell Omala S4 GX 150	lít	100	
2	Shaft Liner		No.17	Cái	1
3	Back Up Ring		No.32	Cái	2
4	Oil Seal		No.45	Cái	3
5	Oil Seal		No.46	Cái	2
6	O-Ring		No.47	Cái	1
7	O-Ring		No.48	Cái	1
8	O-Ring		No.49	Cái	1

9	O-Ring		No.50	Cái	1
10	O-Ring		No.51	Cái	1
11	O-Ring		No.52	Cái	1
12	O-Ring		No.53	Cái	1
13	O-Ring		No.54	Cái	1
	Soc. HD. CAP Bolt		No.34	Cái	1
	Hex HD Bolt		No.39	Cái	10
14	Hex HD Bolt		No.40	Cái	16
16	Kềm chống ăn mòn	Kích thước: 30x150x300		Cái	3
17	Vòng bi motor điện	Type Anti Friction/ No. 6316C3		Cái	1
18	Vòng bi motor điện	Type Anti Friction/ No. 6319C3		Cái	1
19	Mỡ vòng bi	BECHEM High-Lub FA 67-400		Kg	10
<b>VIII</b>	<b>HỆ THỐNG THỦY LỰC TỜI NEO</b>	<b>Icocom, HWWL-205-205- U2-15-01, ZIP 1312-01</b>			
1	Thay má phanh tời mũi	Dày 15 mm x Rộng 98 mm		m	3.5
2	Vít đồng bắt phanh tời neo	M10 x 40mm		Bộ	50
3	Ống thép thủy lực (loại dày)	Φ9		m	9
<b>IX</b>	<b>VẬT TƯ CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HOA TRUNG TÂM</b>				
1	Đồng hồ chỉ báo áp suất đẩy máy nén lạnh (loại chân thẳng)	REFCO CLASS1.6/0-35 Bar/ Đường kính mặt đồng hồ: 68mm. Bước ren 0.25mm. Đường kính đỉnh ren Ø11mm		Cái	1
<b>X</b>	<b>MÁY NÉN KHÍ</b>	<b>Atlas Copco/ LE2-10CV BM 400/3/50 CE</b>			
1	Valve kit	LF2	1503 5800 60	Bộ	1
2	Airfilter	LF2	1503 0189 00	Cái	1
3	Gasket (For Cylinders and valves)	LF2	1503 2953 00	Cái	2
4	O-ring (For crankcase block)	LF2	1503 2010 00	Cái	1
5	Compr. ring	LF2	1503 3091 00	Cái	2
6	Bearing (For crankcase block)	LF2	0502 2231 00	Cái	1
7	Bearing (For crankcase block)	LF2	0502 3162 00	Cái	1
8	Bearing liner (For crankcase block)	LF2	1503 3307 00	Cái	2
9	O-ring (For Regulating-Unloadingvalve)	LF2	0663 9832 00	Cái	3
10	Valve disc (For Regulating-Unloadingvalve)	LF2	1503 2732 00	Cái	1
11	Valve seat (For Regulating-Unloadingvalve)	LF2	1503 2524 00	Cái	1
12	O-ring (For Regulating-Unloadingvalve)	LF2	0663 9832 00	Cái	2
13	O-ring (For Cooling system)	LF2	0663 3132 00	Cái	4
<b>XI</b>	<b>MÁY CHÍNH</b>	<b>CUMMINS / KTA50-M2/ 33210211/ 33210198</b>			
1	Piston Ring Kit - Standard (Bộ xéc măng)		4955976	Cái	2
2	Liner Kit (Xilanh + Gioăng)		3007525	Cái	1
2.1	Gioăng xilanh		3011076	Cái	6
2.2	Gioăng xilanh		3014668	Cái	6
2.3	Gioăng xilanh		3081489	Cái	6
3	Main Bearing ( Standard ) Set - Standard (Bộ bạc trục cơ)		3018210	Cái	1
4	Connecting Rod Bearing (Bạc tay biên)		3650900	Cái	2
5	Bộ gioăng cho 01 máy ( gioăng nắp giàn cô trên, dưới + mặt mát)		4352579	Cái	32
6	Gioăng kim phun		193736	Cái	100
7	Gioăng đồng làm kín đầu kim		207244	Cái	18
8	O-ring Seal ( Gioăng hành lang hơi nước làm mát mặt máy)		3028291	Cái	60
9	O-ring Seal ( Gioăng hành lang hơi nước làm mát mặt máy)		3647994	Cái	12
10	O-ring Seal ( Gioăng hành lang hơi nước làm mát mặt máy)		3393303	Cái	4
11	O-ring Seal ( Gioăng hành lang hơi nước làm mát mặt máy)		106143	Cái	8
12	Exhaust Manifold Gasket ( Gioăng hành lang khí xả)		3966349	Cái	32
13	Exhaust Clamp Seal ( Gioăng làm kín ống nối hành lang khí xả)		3966350	Cái	8
14	Flexible Hose		3638595	Cái	1
15	Flexible Hose		3638601	Cái	4
16	Flexible Hose		3638612	Cái	1
17	Flexible Hose		3638675	Cái	2
18	Lockplate		3628969	Cái	10
19	Oil Pan Gasket		3043213	Cái	2
20	Oil Pan Gasket		3043211	Cái	8
	<b>Maintenance Procedure at 6000 hrs</b>				

1	Injector (Kim Phun)		3609962	Cái	2
2	Fuel Pump		3077035/FCXN55 RX	Cái	1
2.1	Module , Efc		3074025	Cái	1
2.2	Spring Cover		3021977	Cái	1
2.3	Gear Fuel Pump		3034221	Cái	1
4	Bộ kit sửa chữa		3803257	Cái	4
5	Step Tappet Repair Kit		3804700	Cái	4
6	Check Valve ( STC Unit)		3038743	Cái	2
7	Kit,wp Repair (major)		3803283	Cái	2
8	Kit,wp Repair (minor)		3803284	Cái	2
<b>Top Overhaul</b>					
1	Cylinder Head Rebuild Kit		5579045	Bộ	16
<b>Các vật tư khác</b>					
1	Pressure transmitter( Danfoss/ 060G3928)		4927803	Cái	1
2	Pressure Sensor-Oil.		4927797	Cái	1
3	Temperature Sensor		3974647	Cái	1
4	Temperature Sensor-Exhaust Gas.		4903202	Cái	1
5	Pressure Sensor- Sea Water.		4927803	Cái	1
6	Engine Speed Sensor		4327236	Cái	1
7	Magnetic Switch		3050692	Cái	1
8	Magnetic Pickup		3034572	Cái	1
9	Pressure Sensor		3408592	Cái	1
10	O-Ring Seal		3330159	Cái	2
11	Flexible Coupling		4936795	Cái	2
<b>XII MÁY ĐÈN</b>		<b>Caterpillar/ C-7.1/ A6E00944/ A6E00948</b>			

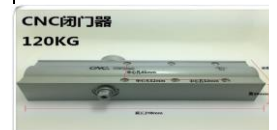
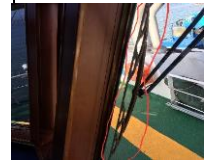
**Crankshaft GP**

1	Kit-Bearing		448-4217	set	2
2	Shim		342-6508	Pcs	2
3	Thrust		363-0559	Pcs	4
<b>Cylinder Head GP</b>					
4	Gasket-Cylinder Head		424-8881	Pcs	2
5	Insert-Valve Seat		343-5964	Pcs	24
6	Guide-Valve		356-9640	Pcs	48
7	Insert-Valve Seat		322-4120	Pcs	24
8	Retainer-Valve Spring		336-5439	Pcs	24
9	Valve-Inlet		336-5446	Pcs	24
10	Valve-Exhaust		336-5447	Pcs	24
11	Seal-Valve Stem		387-9503	Pcs	48
12	Spring-Valve		436-0523	Pcs	12
13	Spring-Valve		436-0524	Pcs	12
14	Retainer		152-9860	Pcs	48
<b>Pan GP-Oil</b>					
15	Gasket		331-4400	Pcs	4
16	Gasket		6I-4681	Pcs	4
17	Gasket		275-9884	Pcs	4
<b>Piston &amp; Rod GP</b>					
18	Kit-Bearing		360-1564	set	2
19	Kit-Ring		360-2028	set	12
<b>Cover GP-Valve Mechanism</b>					
20	Seal-Valve Cover		256-7704	Pcs	2
21	Cap-Breather		347-4119	Pcs	2
22	Seal-O-Ring		326-7289	Pcs	2
<b>Cooler GP-Engine Oil</b>					
23	Gasket		350-1028	Pcs	4



	GUARD 190/7.5/7.75 FSE/PSE		H76228-6-8		
	BAND CLAMP ASSY 190/7.5/7.75 FSE		H76228-6-9		
2	Propeller sealing Ring (item No #1)	Φ260mm x 10mm		Cái	2
3	O-Ring (rubber) (item No #2)	190mm ID x 3,5mm CSD		Cái	2
4	O-Ring (rubber) (item No #3)	220mm ID x 3,5mm CSD		Cái	2
5	O-Ring (rubber) (item No #2)	220mm ID x 4mm CSD		Cái	2
9	Fwd Stern tube Bearing (ACM L2) /Item #02	Φ230mm x 380mm long		Cái	2
10	Aft Stern tube Bearing (ACM L2) / Item #01	Φ288mm x 760mm long		Cái	2
11	Vòng bi trục lái	Theo mẫu		Cái	2
12	Seal kín nước trục lái	Theo mẫu		bộ	2
<b>XIV</b>	<b>Hệ thống acquy</b>				
1	Thay mới acquy EMERGENCY	Battery 12V-200Ah / Rocket SMF N200 (super maintenance Free) Kích thước: dài x rộng x cao = 518 x 277 x 210		Cái	8
2	Thay mới acquy GMDSS	Battery 12V-200Ah / Rocket SMF N200 (super maintenance Free) Kích thước: dài x rộng x cao = 518 x 277 x 210		Cái	2
3	Làm mới 2 hộp đặt acquy khô động GE(Fwd, Aft)	Hộp chữ nhật kích thước: dài x rộng x cao = 62 x 55.5 x 37(cm) Vật liệu: Nhựa composite dày 9mm		Cái	2
4	Đầu bọp đồng bắt cực acquy	Đường kính trong 18mm		Cái	10
5	Đầu bọp đồng bắt cực acquy	Đường kính trong 16mm		Cái	10
6	Mỡ ống trục lái	BECHEM Hight-Lub LT 2 EP		Kg	18
<b>XV</b>	<b>HỘP SỐ (Masson - France / MMW 7400/28821/28822)</b>	<b>Masson - France / MMW 7400/28821/28822</b>			
1	Rơ le điều khiển tiến lùi hộp số	Relay finder 55.34.9.024.0094		Cái	4
2	O-Ring seals water/oil for Oil cooler			Cái	8
3	O-Ring seals water/air for Oil cooler			Cái	4
4	Pressure switch	Danfoss pressure switch: MBC 5100 3421-2DB04/ No:061B010366 Range:+5/+30 bar/+0,5/+3MPa- PB/MWP:45bar, AC15=0,5A,250V, DC13=12w,125v	3974647	Cái	8
5	pressure alarm switch	Danfoss pressure alarm switch MBC 5100 1211-1DB04/ No:061B010466 Range:-0.2/+4 bar/-0.02/+0.4MPa- PB/MWP:15bar, AC15=0,5A,250V, DC13=12w,125v	4903202	Cái	2
6	Pressure switch	Danfoss pressure switch MBC 5100 1011-1DB04/ No:061B000566 Range:-0.2/+1 bar/-0.02/+0.1MPa- PB/MWP:15bar, AC15=0,5A,250V, DC13=12w,125v	4098644	Cái	2
7	Thermostat	Danfoss Thermostat MCB 8100 2211-1A00075/ No:061B800366 Range:+50/+100 oC Max sensor temp: 200 oC AC15=0,5A, 250V DC13=12W, 125V	4954405	Cái	2
<b>XVI</b>	<b>Cầu davit crane</b>	<b>ENJANG. Type:HSD15.Serial No:1802012/0</b>			
	Thay mới dây cáp	18x19-14-1770 Min. breaking load 95KN, Galv		Mét	40
<b>XVII</b>	<b>SƠN BUÔNG MÁY</b>				
1	Sơn jotun JOTAMASTIC 90 ALUMINIUM/ ALU REDTONECE			Lít	20
<b>B</b>	<b>PHẦN BOONG</b>				
<b>I</b>	<b>PHẦN SƠN</b>				
1	ALUMINUM PAINT H.R,ALUMINUM (sơn chịu nhiệt)			Lít	10
2	HARDTOP AX,STD 138 BLUE/ XANH 138			Lít	40
3	HARDTOP AX,STD 257 GREEN/ XANH 257			Lít	40
4	HARDTOP AX - WHITE RAL 9003/TRẮNG 9003			Lít	40

5	HARDTOP AX - BLACK/ĐEN			Lít	10
6	HARDTOP AX - SIGNAL GREY RAL 7004/ XÁM 7004			Lít	20
7	JOTAMASTIC 80,ALUMINIUM (sơn chống rỉ)			Lít	50
8	JOTAMASTIC 80,ALUMINIUM RED TONED (sơn chống rỉ)			Lít	50
9	JOTUN ANTI-SKID,MEDIUM (hạt chống trượt)			kg	20
10	JOTUN INHIBITIVE OIL,CLEAR (sơn kết dầu)			Lít	20
11	MUKI Z 2001,GREY (sơn chống rỉ thời vô cơ dùng chỗ hàn cắt nhiệt độ cao)			Lít	2
12	PENGARD HB, GREY (sơn kết nước ngọt)			Lít	20
13	PENGARD PRIMER, RED (sơn kết nước ngọt)			Lít	12
14	PENGARD TOPCOAT,WHITE (sơn kết nước ngọt)			Lít	20
16	Safeguard Universal ES Plum (sơn lót trước khi sơn chống hà)			Lít	25
17	Sơn chống hà lớp 1			Lít	25
18	Sơn trung gian hai lớp chống hà			Lít	25
19	Sơn chống hà lớp 2			Lít	25
20	YELLOW RAL 1028/ VANG 1028			Lít	20
21	JOTUN THINNER 02,CLEAR			Lít	1
22	JOTUN THINNER 07,CLEAR			Lít	8
23	JOTUN THINNER 17,CLEAR			Lít	30
24	JOTUN THINNER 10,CLEAR			Lít	10
<b>II</b>	<b>CÁC VẬT TƯ KHÁC</b>				
1	Kẽm chống ăn mòn (Xung quanh tàu)	Dài 300 x rộng 200 x dày 50mm		Cái	14
2	Xích buộc fender	Phi 14mm		Mét	70
3	Ma Ní			Cái	30
4	Cần gạt nước	KT 107 cm		Cái	2
5	Cần gạt nước	KT 90 cm		Cái	2
6	Gioăng xếp cửa kín nước Trái + Phải Ca bin	Dày 8 mm x Rộng : 20mm		Mét	15
7	Lập là Con lươn chống va	Dài 4000 mm x Rộng 130mm x Dày 5mm		Mét	4
8	Dây mối	Phi 22mm-phi 25mm		Mét	50
9	Da công nghiệp (để bọc lại ghế bàn ăn)	Da công nghiệp bọc ghế oto		m2	10
10	Dây 3 tao quả ném	Phi 12mm		m	25
11	Limit switch cửa thoát hiểm buồng máy và kho mũi	5A250V AC 0.4A 11.5V DC	ME-8108	Cái	3
12	Tay co đóng cửa thủy lực dùng góc 90 độ	Maker: King/ Model: NSK1850	King-NSK 1850	Bộ	2
13	Tay đóng cửa thủy lực CNC 120KG	Maker: CNC/ Model: CNC-120	CNC-120	Bộ	2
14	Tấm tôn mặt trong cửa kín nước ngoài boong vào khu vực sinh hoạt	ch thước: 1400 x 700 x 2 mm (dài x rộng x dày)		Tấm	1
15	Gioăng cửa kín nước	Dày 8 mm x Rộng : 45mm		Mét	25



16	Hộp điện tời mũi Inox	Rộng x Cao x Sâu : 205 x 150 x 80 mm		Cái	1
17	Hộp điện tời mũi Inox	Rộng x Cao x Sâu : 150 x 155 x 80 mm		Cái	1
18	Hộp điện tời mũi Inox	Rộng x Cao x Sâu : 100 x 150 x 80 mm		Cái	1
19	Hộp điện tời mũi Inox	Rộng x Cao x Sâu : 320 x 200 x 290 mm		Cái	1
20	Hộp điện tời mũi Inox	Rộng x Cao x Sâu : 360 x 340 x 360 mm		Cái	1
21	Đồng hồ áp lực đường hút hệ thống phân ly dầu nước	Maker Azcue/ Range: -1 to 1bar/ Bước ren 0.5, đường kính đỉnh ren: 13mm. Đường kính mặt đồng hồ 63mm, có đầu chống rung. Kiểu kết nối chân đứng		Cái	1
22	Đồng hồ áp lực đường đẩy hệ thống phân ly dầu nước	Maker Azcue/ Range: 0 to 1bar/ Bước ren 0.5, đường kính đỉnh ren: 13mm. Đường kính mặt đồng hồ 63mm, có đầu chống rung. Kiểu kết nối chân đứng		Cái	1
23	Bulong-Đai ốc (cho các khay hứng dầu)	M16 x 15mm long		bộ	16
24	IMO Symbol			bộ	1
25	Van thông biển chính	Gate valve, 5K250		Cái	1
26	Thép hộp inox 304 (Sửa cabin cầu)	Loại 20 x 30mm		Mét	15
27	Tôn Inox 304 (dày 2mm) (Sửa cabin cầu)	Độ dày 2mm		m2	3